

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

T T	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa (ha)					Mạ, màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông (ha)					Cây CNDN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)			Muối (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)			
			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)		Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Tổng diện tích được HT	246.642,83	150.790,74	78.307,43	2.316,00	1.735,50	68.431,81	33.570,40	18.059,48	345,50	-	15.165,42	6.348,00	1.519,70	4.828,30	500,18	13.833,97	11.646,84	2.187,13	41.599,54	17.243,31	19.106,79	5.249,44
	Vụ xuân		74.921,66	39.666,38	1.158,00	791,00	33.306,28	9.544,17	5.400,89	-	-	4.143,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vụ mùa		75.869,08	38.641,05	1.158,00	944,50	35.125,53	11.118,36	6.083,53	-	-	5.034,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vụ đông		-	-	-	-	-	12.907,87	6.575,06	345,50	-	5.987,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Mức thu (1000đ)			1.646,00	1.876,44	806,40	1.399,00		658,40	750,58		559,60		1.316,80	1.119,20	2%*(2.000 *sản lượng)		2.500,00	1.250,00		57,61	28,22	48,97
3	Tổng KP được HT	293.061.175	230.375.474	128.894.030	4.345.835	1.399.507	95.736.102	20.636.255	11.890.362	259.324		8.486.569	7.404.975	2.001.141	5.403.833	2.000.720	30.854.056	28.766.019	2.088.038	1.789.695	993.387	539.270	257.039
	Vụ xuân		114.697.127	65.290.861	2.172.918	637.862	46.595.486	5.874.525	3.555.946			2.318.579											
	Vụ mùa		115.678.347	63.603.168	2.172.918	761.645	49.140.616	6.822.887	4.005.396			2.817.491											
	Vụ đông							7.938.842	4.329.020	259.324		3.350.499											
4	Trà Cty Bắc Nam Hà	14.940.810																					
5	KP được quyết toán	278.120.365																					
	- Từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng SPDV công ích thủy lợi năm 2022	278.024.820																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	95.545																					
	Trong đó:																						
I	Công ty Ý Yên																						
	Tổng diện tích được HT	41.085,68	28.111,97	25.795,97	2.316,00			6.067,73	5.722,23	345,50			458,43	458,43			1.197,90	1.197,90		5.249,65	5.249,65		
	Vụ xuân		13.894,04	12.736,04	1.158,00			1.729,29	1.729,29														
	Vụ mùa		14.217,93	13.059,93	1.158,00			1.695,44	1.695,44														
	Vụ đông							2.643,00	2.297,50	345,50													
	Tổng KP được HT	54.733.685	46.806.002	42.460.167	4.345.835			4.026.840	3.767.516	259.324			603.661	603.661			2.994.750	2.994.750		302.432	302.432		
	Vụ xuân		23.136.439	20.963.522	2.172.918			1.138.565	1.138.565														
	Vụ mùa		23.669.562	21.496.645	2.172.918			1.116.278	1.116.278														
	Vụ đông							1.771.998	1.512.674	259.324													
	Trà Cty Bắc Nam Hà	7.187.779																					
	KP được quyết toán	47.545.906																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	47.538.000																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	7.906																					
II	Công ty Vụ Bản																						
	Tổng diện tích được HT	28.145,84	17.562,96	17.562,96				4.956,09	4.956,09								872,58	872,58		4.754,21	4.754,21		
	Vụ xuân		8.752,98	8.752,98				1.241,18	1.241,18														
	Vụ mùa		8.809,98	8.809,98				1.219,73	1.219,73														
	Vụ đông							2.495,18	2.495,18														
	Tổng KP được HT	34.627.062	28.908.632	28.908.632				3.263.090	3.263.090								2.181.450	2.181.450		273.890	273.890		
	Vụ xuân		14.407.405	14.407.405				817.193	817.193														
	Vụ mùa		14.501.227	14.501.227				803.070	803.070														
	Vụ đông							1.642.827	1.642.827														
	Trà Cty Bắc Nam Hà	5.436.029																					

T T	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa (ha)					Mạ, màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông (ha)					Cây CNDN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)			Muối (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)			
			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)		Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	KP được quyết toán	29.191.033																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	29.191.033																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty																						
III	Công ty Mỹ Thành																						
	Tổng diện tích được HT	14.305,85	7.037,70	7.037,70				1.801,98	1.801,98				590,05	590,05			1.063,68	1.063,68		3.812,44	3.812,44		
	Vụ xuân		3.518,85	3.518,85				732,03	732,03														
	Vụ mùa		3.518,85	3.518,85				732,03	732,03														
	Vụ đông							337,92	337,92														
	Tổng KP được HT	16.426.290	11.584.054	11.584.054				1.186.424	1.186.424				776.978	776.978			2.659.200	2.659.200		219.635	219.635		
	Vụ xuân		5.792.027	5.792.027				481.969	481.969														
	Vụ mùa		5.792.027	5.792.027				481.969	481.969														
	Vụ đông							222.487	222.487														
	Trà Cty Bắc Nam Hà	2.317.002																					
	KP được quyết toán	14.109.288																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	14.022.000																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	87.288																					
IV	Công ty Nam Ninh																						
	Tổng diện tích được HT	43.000,38	28.650,01	18.511,25			10.138,76	5.579,18	5.579,18				1.121,93	471,22	650,71		1.636,85	1.406,01	230,84	6.012,41	3.427,01		2.585,40
	Vụ xuân		14.034,08	9.772,55		-	4.261,53	1.698,39	1.698,39														
	Vụ mùa		14.615,93	8.738,70			5.877,23	2.436,33	2.436,33														
	Vụ đông							1.444,46	1.444,46														
	Tổng KP được HT	53.803.351	44.653.643	30.469.518			14.184.125	3.673.332	3.673.332				1.348.777	620.502	728.275		3.803.575	3.515.025	288.550	324.024	197.430		126.594
	Vụ xuân		22.047.498	16.085.617			5.961.880	1.118.220	1.118.220														
	Vụ mùa		22.606.145	14.383.900				8.222.245	1.604.080														
	Vụ đông							951.032	951.032														
	KP được quyết toán	53.803.351																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	53.803.000																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	351																					
V	Công ty Xuân Thủy																						
	Tổng diện tích được HT	42.155,63	25.759,28	2.443,00		860,00	22.456,28	2.381,28				2.381,28	2.011,59		2.011,59	266,01	3.688,77	2.249,18	1.439,59	8.048,70		8.048,70	
	Vụ xuân		12.879,64	1.396,00		375,00	11.108,64	961,46				961,46											
	Vụ mùa		12.879,64	1.047,00		485,00	11.347,64	961,46				961,46											
	Vụ đông							458,36				458,36											
	Tổng KP được HT	48.428.598	36.131.018	4.021.178		693.504	31.416.336	1.332.564				1.332.564	2.251.372		2.251.372	1.064.040	7.422.438	5.622.950	1.799.488	227.167		227.167	
	Vụ xuân		18.141.203	2.297.816		302.400	15.540.987	538.033				538.033											
	Vụ mùa		17.989.814	1.723.362		391.104	15.875.348	538.033				538.033											
	Vụ đông							256.498				256.498											
	KP được quyết toán	48.428.598																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	48.428.598																					

T T	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa (ha)					Mạ, màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông (ha)					Cây CNĐN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)			Muối (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)			
			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (Chủ động)		Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bom điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	-																					
V	Công ty Hải Hậu																						
	Tổng diện tích được HT	44.663,00	23.134,20			489,00	22.645,20	8.290,10				8.290,10	2.166,00		2.166,00	181,00	2.968,70	2.968,70		7.923,00		7.923,00	
	Vụ xuân		11.567,10			244,50	11.322,60	1.737,30				1.737,30											
	Vụ mùa		11.567,10			244,50	11.322,60	2.576,80				2.576,80											
	Vụ đông							3.976,00				3.976											
	Tổng KP được HT	47.507.660	32.074.964			394.330	31.680.635	4.639.140				4.639.140	2.424.187		2.424.187	724.000	7.421.750	7.421.750		223.619		223.619	
	Vụ xuân		16.037.482			197.165	15.840.317	972.193				972.193											
	Vụ mùa		16.037.482			197.165	15.840.317	1.441.977				1.441.977											
	Vụ đông							2.224.970				2.224.970											
	KP được quyết toán	47.507.660																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	47.507.660																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	-																					
V	Công ty Nghĩa Hưng																						
	Tổng diện tích được HT	33.286,45	20.534,62	6.956,55		386,50	13.191,57	4.494,04				4.494,04				53,17	2.405,49	1.888,79	516,70	5.799,13		3.135,09	2.664,04
	Vụ xuân		10.274,97	3.489,96		171,50	6.613,51	1.444,52				1.444,52											
	Vụ mùa		10.259,65	3.466,59		215,00	6.578,06	1.496,57				1.496,57											
	Vụ đông							1.552,95				1.552,95											
	Tổng KP được HT	37.534.529	30.217.161	11.450.481		311.674	18.455.006	2.514.865				2.514.865				212.680	4.370.894	4.370.894		218.929		88.485	130.445
	Vụ xuân		15.135.072	5.744.474		138.298	9.252.300	808.353				808.353											
	Vụ mùa		15.082.089	5.706.007		173.376	9.202.706	837.481				837.481											
	Vụ đông							869.031				869.031											
	KP được quyết toán	37.534.529																					
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	37.534.529																					
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty																						